

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT

Ngày 09 - 6 - 2020

V/v ly hôn, tranh chấp tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Chung, Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/HNGĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2020 về việc “ly hôn, tranh chấp tài sản chung”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 37/TB-TA ngày 20 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tô L, sinh năm: 1961; Địa chỉ: Số A19.07 tầng 19 Khu chung cư thương mại T, số 72 đường H, phường G, quận T, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Anh Q, sinh năm 1960; Địa chỉ: 147 đường L, tổ 83, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1967; Địa chỉ: Lô B413 đường S, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có mặt);

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Anh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tố L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Anh Q kết hôn với nhau vào năm 1987, đến năm 1995 thì bà và ông Q thuận tình ly hôn. Năm 2000 bà và ông Q kết hôn lại, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Sau khi kết hôn, bà cư trú và làm việc tại Đà Nẵng, còn ông Q vẫn ở tại thành phố Q. Đến tháng 7 năm 2012, bà và ông Q về chung sống tại 147 đường L, quận H, Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà và ông Q không chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn ông Q.

Về con chung: Bà và ông Q có hai con chung Nguyễn Tố A, sinh năm: 1988 và Nguyễn Anh Đức T sinh ngày 30/3/2001. Hiện nay các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng có những tài sản chung sau:

- Nhà và đất tại 147 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401060977 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/01/2002).

- Căn hộ chung cư số A19.07, tầng 19 Khu chung cư thương mại T, số 72 đường H, phường G, quận T, thành phố Đà Nẵng; (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 443983 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 09/7/2015).

- Thửa đất số 01.B2-20 Khu đô thị sinh thái ven sông phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 411857 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014). Thửa đất này đã có nhà ở nhưng bà L xác định nhà ở là tài sản riêng của ông Q.

Bà yêu cầu Tòa án xem xét cho bà sở hữu nhà đất tại 147 đường L và căn hộ chung cư, bà không yêu cầu ông Q bồi đắp phần chênh lệch về giá trị tài sản chung.

Về nợ chung: Bà xác định không có

Bị đơn ông Nguyễn Anh Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Tố L về thời điểm và nơi đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà Lan cư trú và làm việc tại Đà Nẵng, còn ông vẫn ở tại thành phố Q. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn

vào năm 2014 do ông phát hiện cháu Nguyễn Anh Đức T không phải là con của ông về mặt di truyền. nay bà L yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông xác định có hai con chung Nguyễn Tố A, sinh năm: 1988 và Nguyễn Anh Đức T sinh ngày 30/3/2001. Hiện nay các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông cho rằng giữa ông và bà L không có tài sản chung nên ông không đồng ý chia các tài sản mà bà L yêu cầu, bởi các lý do: Bà L có thai đứa con thứ hai (Nguyễn Anh Đức T) trước khi đăng ký kết hôn với ông, điều này chứng tỏ bà L lừa dối ông để đăng ký kết hôn. Trong quá trình hôn nhân, các tài sản mà bà L khai trên đều do tự mình ông làm ra, bà L không có khoản đóng góp nào ngoài tiền lương hàng tháng chỉ đủ cho sinh hoạt hằng ngày. Ông chỉ đồng ý giao căn hộ chung cư mà hiện nay bà L đang ở cho bà L sở hữu. Ngoài ra ông cũng đã cho bà L số tiền 600 triệu đồng sau khi biết cháu T không phải là con đẻ của ông.

Về nợ chung: Ông cho rằng em ruột của ông là Nguyễn Thị Phương L đã góp 1.800.000.000 đồng vào để mua lô đất số 01.B2-20 Khu đô thị sinh thái ven sông phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên ông không yêu cầu bà L cùng trả số tiền này với ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Q khai nại ngoài các tài sản nêu trên bà L có nhận chuyển nhượng một thửa đất tại huyện L, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên ông không yêu cầu chia tài sản này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào: Điều 33, 46, 55, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Tố L và ông Nguyễn Anh Q.

2. Về tài sản chung: Tài sản chung của bà Nguyễn Thị Tố L và ông Nguyễn Anh Q gồm:

- Nhà ở và quyền sử dụng đất tại 147 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng trị giá 5.315.776.000 đồng.

- Căn hộ chung cư số A19.07, tầng 19 Khu chung cư thương mại số 72 đường H, phường G, quận T, thành phố Đà Nẵng trị giá 2.359.167.000 đồng.

- Quyền sử dụng thửa đất số 01.B2-20 Khu đô thị sinh thái ven sông, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng trị giá 10.660.200.000 đồng.

Xử:

Giao cho bà Nguyễn Thị Tố L sở hữu và quyền sử dụng nhà ở tại địa chỉ 147 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng và căn hộ chung cư số A19.07, tầng 19 Khu chung cư thương mại số 72 đường H, phường G, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Giao cho ông Nguyễn Anh Q quyền sử dụng thửa đất số 01.B2-20 Khu đô thị sinh thái ven sông phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Bà Nguyễn Thị Tố L và ông Nguyễn Anh Q có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các quyền của mình liên quan đến tài sản được giao sở hữu và sử dụng.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Tố L phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung, bà Nguyễn Thị Tố L phải chịu là 115.674.943 đồng, nhưng được trừ vào 43.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo Biên lai thu số 3607 ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, bà L còn phải tiếp tục nộp 72.374.943 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung ông Nguyễn Anh Q phải chịu là 118.660.200 đồng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 500.000 đồng bà Nguyễn Thị Tố L tự nguyện chịu.

Chi phí định giá bà Nguyễn Thị Tố L phải chịu là 5.860.400 đồng, nhưng được trừ vào 5.860.400 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá bà Nguyễn Thị Tố L nộp.

Chi phí định giá ông Nguyễn Anh Q phải chịu là 8.139.600 đồng. Buộc ông Nguyễn Anh Q phải trả cho bà Nguyễn Thị Tố L 8.139.600 đồng tiền tạm ứng chi phí định giá.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 10/12/2019, bị đơn ông Nguyễn Anh Q nộp đơn kháng cáo đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng về con chung và tài sản chung như sau:

Về con chung: Cháu Nguyễn Anh Đức T không phải là con của ông. Nay ông yêu cầu cấp phúc thẩm giám định ADN đối với cháu Nguyễn Anh Đức T để xác định chính xác cháu T có phải là con của ông không, mọi chi phí giám định ông chịu.

Về tài sản chung: Ông Q đề nghị chia theo tỷ lệ 8/2 và yêu cầu được nhận nhà đất tại 147 đường L, quận H, nhận thừa đất số 01.B2-20 Khu đô thị sinh thái ven sông, phường H, quận C; giao căn hộ chung cư số A19.07, tầng 19 Khu chung cư thương mại số 72 đường H, phường G, quận T, thành phố Đà Nẵng cho bà L, ông Q thôi tiền chênh lệch chia tài sản cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Anh Q về quan hệ con chung và tài sản chung thì thấy:

[1] Về con chung: Ông Q kháng cáo cho rằng con Nguyễn Anh Đức T sinh ngày 30/3/2001 không phải là con đẻ của ông và yêu cầu cấp phúc thẩm giám định ADN đối với cháu Nguyễn Anh Đức T để xác định chính xác cháu T có phải là con của ông không. HĐXX xét thấy: Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông Q có hai con chung là Nguyễn Tố A, sinh năm: 1988 và Nguyễn Anh Đức T sinh ngày 30/3/2001. Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm, ông Q có khai nại cháu T không phải là con đẻ của ông và khởi kiện vụ án án xác định cha cho con, tuy nhiên sau đó ông Q đã rút đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết vụ án là có cơ sở. Mặt khác tại phiên tòa sơ thẩm ông Q và bà L đều xác định hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, do đó Tòa án sơ thẩm không đề cập giải quyết về con chung nên cấp phúc thẩm không thể xem xét giải quyết yêu cầu này của ông Q được, vì vậy HĐXX không chấp nhận phần kháng cáo của ông Q.

[2] Về tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q và bà L xác nhận có các tài sản chung và giá trị các tài sản chung như sau: Ngôi nhà 5 tầng, tường xây, khung bê tông cốt thép, sàn đúc, mái đúc, diện tích xây dựng 37,8m², diện tích sử dụng 158,76m² và quyền sử dụng đất diện tích 37,8m² thuộc thửa đất 63, tờ bản đồ số 12 tại địa chỉ 147 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng, trị giá nhà và đất là 5.315.776.000 đồng; Căn hộ chung cư số A19.07, tầng 19, diện tích sàn 117,2m² thuộc thửa đất 478, tờ bản đồ số 9 tại Khu chung cư thương mại số 72 đường H, phường G, quận T, thành phố Đà Nẵng, trị giá 2.359.167.000 đồng; Lô đất diện tích 326m² thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số B2-20 tại Khu đô thị sinh thái ven sông, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng trị giá 10.660.200.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản chung là 18.335.143.000 đồng.

[3] Theo ông Q kháng cáo cho rằng công sức của ông đóng góp để tạo lập nên các tài sản chung nêu trên là chính, mặt khác bà L là người có lỗi trong quan hệ hôn nhân của vợ chồng, bà L lừa dối ông chứ cháu Nguyễn Anh Đức T không

phải là con đẻ của ông nên ông Q yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản cho ông 80%, còn bà L nhận 20% trên tổng giá trị của tài sản chung. Đồng thời ông Q yêu cầu được nhận nhà đất đường L với lý do ông đang mở phòng khám chữa bệnh tại nhà này từ năm 2013 cho đến nay và được nhận sử dụng thửa đất ở phường H; còn căn hộ chung cư ở đường H giao cho bà L sở hữu; ông Q thôi trả tiền chênh lệch tài sản cho bà L.

[4] HĐXX xét thấy: Về mặt pháp lý thì cháu T được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Q bà L và hiện cháu T mang họ của ông Q, đồng thời cũng chưa có bản án hoặc quyết định của Tòa án xác định cháu T không phải là con đẻ của ông Q. Như vậy không có căn cứ cho rằng bà L là người có lỗi trong vi phạm nghĩa vụ vợ chồng để từ đó xem xét việc chia tài sản chung nhiều hơn cho ông Q.

[5] Tất cả các tài sản nêu trên đều được ông Q và bà L tạo trong thời kỳ hôn nhân và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đứng tên ông Nguyễn Anh Q và bà Nguyễn Thị Tố L. Trước khi nghỉ hưu, ông Q với nghề nghiệp là bác sĩ, bà L với nghề nghiệp biên tập viên đài truyền hình, cả hai đều có mức thu nhập ổn định nên việc tạo lập tài sản chung nêu trên đều có công sức của cả hai. Tuy nhiên với mức thu nhập của nghề bác sĩ thì công sức đóng góp tài sản chung của ông Q là nhiều hơn so bà L và tại phiên tòa bà L cũng thừa nhận điều này. Song theo yêu cầu của ông Q chia cho ông theo tỷ lệ 80% trên tổng giá trị tài sản chung là quá nhiều so với thực tế đóng góp, HĐXX chỉ chấp nhận chia ở mức 60% trên tổng giá trị tài sản. Vậy ông Q được chia giá trị tài sản là 11.001.085.800 đồng; bà L được chia giá trị tài sản là 7.334.057.200 đồng.

[6] Tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính các yếu tố sau đây: c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động, tạo thu nhập*”. Đồng thời tại điểm c khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 01/6/2016 hướng dẫn: “*Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động, tạo thu nhập*” là việc chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo đảm cho vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp được tiếp tục hành nghề; cho vợ, chồng đang hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiếp tục sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch. Việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng và con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự”. Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh thực tế ông Q có đang hành nghề khám chữa bệnh tại ngôi nhà 147 đường L hay không nhưng đã quyết định giao nhà đất 147 đường L cho bà L sở hữu là không phù hợp với quy định nêu trên.

[7] Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã tiến hành xác minh thì chính quyền địa phương xác định hiện ông Q đang cư trú tại địa chỉ 147 đường L và mở phòng mạch khám chữa bệnh từ năm 2013 cho đến nay. HĐXX xét thấy, để tạo điều kiện cho ông Q tiếp tục hành nghề và ổn định công việc để có thu nhập phục vụ cho cuộc sống gia đình nên cần sửa án sơ thẩm giao nhà 147 đường L cho ông Q sở hữu. Đối với căn hộ chung cư thương mại cao cấp số 72 đường H thì hiện nay bà L đang ở nên giao cho bà L được sở hữu. Đối với lô đất tại phường H, hiện nay ông Q và em của ông Q là bà Nguyễn Thị P cùng đầu tư xây dựng nhà để nuôi chim yến nhưng chưa hoàn thiện và ngôi nhà này bà L không có tranh chấp với ông Q nên cấp sơ thẩm không định giá nhà, do đó để thuận lợi cho việc sử dụng tài sản trên đất tranh chấp HĐXX giao lô đất ở phường H cho ông Q sử dụng, ông Q có nghĩa vụ thôi trả tiền chênh lệch chia tài sản cho bà L là phù hợp.

[8] Như vậy ông Q được nhận nhà đất 147 đường L trị giá là 5.315.776.000 đồng, nhận sử dụng lô đất thửa số 01.B2-20 tại Khu đô thị sinh thái ven sông phường H trị giá 10.660.200.000 đồng; tổng giá trị tài sản được nhận là 15.315.776.000 đồng.

[9] Như nhận định trên ông Q được chia 60% trên tổng trị giá tài sản, nhưng ông Q đã nhận các tài sản nêu trên có tổng giá trị là 15.315.776.000 đồng; vậy ông Q có nghĩa vụ thôi trả cho bà L số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 4.974.890.200 đồng.

[10] Đối với số tiền 1.800.000.000 đồng mà ông Q khai nại bà P góp vào để mua lô đất tại phường H thì tại sơ thẩm ông Q không yêu cầu bà L cùng có nghĩa vụ với ông trả khoản tiền này, đồng thời bà P cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này nên cấp sơ thẩm không giải quyết là có cơ sở. Trường hợp sau này bà P có tranh chấp thì có quyền khởi kiện vụ án khác và được giải quyết theo quy định của pháp luật.

[11] Từ nhận định trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q, sửa án bản án sơ thẩm theo hướng trên.

[12] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Anh Q, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho ông Q sở hữu nhà đất tại 147 đường L và được quyền sử dụng lô đất tại phường H; giao cho bà L sở hữu căn hộ chung cư thương mại cao cấp số 72 đường H; ông Q có nghĩa vụ thôi trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà L theo như tỷ lệ chia tài sản mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết. HĐXX xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về chia tài sản là hiện vật cho ông Q là phù hợp, tuy nhiên về tỷ lệ chia tài sản thì để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự HĐXX chia theo tỷ lệ như đã nhận định trên.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Q bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền được chia tài sản theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án. Cụ thể:

Bà Nguyễn Thị Tố L phải chịu là: $112.000.000 \text{ đồng} + (3.334.057.200 \text{ đồng} \times 0,1\%) = 115.334.057 \text{ đồng}$;

Ông Nguyễn Anh Q phải chịu là $112.000.000 \text{ đồng} + (7.001.085.800 \text{ đồng} \times 0,1\%) = 119.001.085 \text{ đồng}$.

[14] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà L tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi).

Tổng chi phí định giá tài sản tranh chấp là 14.000.000 đồng, bà L phải chịu 5.600.000 đồng; ông Q phải chịu 9.100.000 đồng, nhưng bà L đã nộp tạm ứng để chi nên ông Q có nghĩa vụ hoàn trả tiền định giá tài sản cho bà L là 8.400.000 đồng.

[15] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo nên ông Q không chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 01/6/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Anh Q.

II. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H về chia tài sản chung như sau:

1. Giao cho bà Nguyễn Thị Tố L được sở hữu căn hộ chung cư số A19.07, tầng 19, diện tích sàn $117,2\text{m}^2$ thuộc thửa đất 478, tờ bản đồ số 9 tại Khu chung cư thương mại cao cấp, số 72 đường H, phường G, quận T, thành phố Đà Nẵng, trị giá 2.359.167.000 đồng.

2. Giao cho ông Nguyễn Anh Q sở hữu ngôi nhà 5 tầng, tường xây, khung bê tông cốt thép, sàn đúc, mái đúc, diện tích xây dựng $37,8\text{m}^2$, diện tích sử dụng $158,76\text{m}^2$ và quyền sử dụng đất diện tích $37,8\text{m}^2$ thuộc thửa đất 63, tờ bản đồ số 12 tại địa chỉ 147 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng, trị giá nhà và đất là 5.315.776.000 đồng; đồng thời được quyền sử dụng lô đất diện tích 326m^2 thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số B2-20 tại Khu đô thị sinh thái ven sông phường H, quận

C, thành phố Đà Nẵng trị giá 10.660.200.000 đồng. Tổng tài sản được nhận có giá trị là: 15.315.776.000 đồng.

3. Ông Nguyễn Anh Q có nghĩa vụ thối trả tiền chia tài sản chung cho bà Nguyễn Thị Tố L là 4.974.890.200 đồng (Bốn tỷ chín trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm chín mươi ngàn hai trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Bà Nguyễn Thị Tố L và ông Nguyễn Anh Q được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu, sử dụng các tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí về việc chia tài sản chung, bà Nguyễn Thị Tố L phải chịu là 115.334.057 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 43.300.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 3607 ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, bà L còn phải nộp tiếp số tiền là 72.034.057 đồng;

Án phí về việc chia tài sản chung, ông Nguyễn Anh Q phải chịu là 119.001.085 đồng.

6. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp là 500.000 đồng bà Nguyễn Thị Tố L tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi);

Chi phí định giá tài sản tranh chấp bà Nguyễn Thị Tố L phải chịu là 5.600.000 đồng (đã nộp tạm ứng và đã chi)

Chi phí định giá tài sản tranh chấp ông Nguyễn Anh Q phải chịu là 8.400.000 đồng, nhưng do bà Nguyễn Thị Tố L đã nộp tạm ứng để chi nên buộc ông Nguyễn Anh Q có nghĩa vụ trả tiền định giá tài sản tranh chấp cho bà Nguyễn Thị Tố L là 8.400.000 đồng.

III. Các phần Quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Án phí dân sự phúc thẩm, ông Nguyễn Anh Q không chịu. Hoàn trả cho ông Q 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008733 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND phường L;
- VKSND TPĐN;
- TAND Quận H;
- CCTHADS Quận H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến